

Số: 511/QĐ-KTKTCT

Thanh Hoá, ngày 8 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn học phí cho học sinh năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 01/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 5639/QĐ-BGDĐT ngày 27/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-KTKTCT ngày 05/05/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/06/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, cao đẳng.

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-KTKTCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc quy định mức thu học phí học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học hệ trung cấp. Ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn; Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí; Công nghệ ô tô; Điện công nghiệp.

Xét đơn và hồ sơ của học sinh;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giảm 70% học phí cho 18 học sinh. Thuộc đối tượng chính sách học sinh học một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ lao động - Thương binh và Xã hội quy định. Địa điểm đào tạo tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương. (Có danh sách kèm theo).



STT	Tên lớp	Nghành nghề đào tạo	Số lượng học sinh	Đối tượng miễn học phí	Thời gian học tập
1	KTCBMA – K11C	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn	18	Học sinh học một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ lao động – Thương binh và Xã hội quy định.	Từ tháng 10/2025 đến tháng 10/2026
Tổng cộng			18		

Điều 2. Học sinh có tên tại Điều 1 được hưởng chế độ chính sách miễn giảm học phí theo quy định hiện hành trong năm học 2025-2026.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Trưởng phòng Công tác HSSV và học sinh có tên ghi tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, CTHSSV.



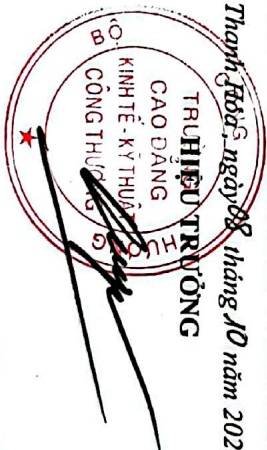
Bùi Ngọc Quyết

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-KTCT ngày 8 tháng 10 năm 2025)

NĂM HỌC 2025-2026												
STT	Họ đệm	Tên	Đổi tương được miễn, giảm học phí	Từ tháng 10/2025 đến tháng 12/2025				Từ tháng 01/2026 đến tháng 06/2026				Ghi chú
				Mức học phí của nhà trường/01 tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm 01 tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	Mức học phí của nhà trường/01 học tháng/01 học sinh	Mức học phí được miễn, giảm 01 tháng/01 học sinh	Số tháng được miễn, giảm học phí	Tổng kinh phí đề nghị cấp bù học phí	
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
(A)	(B)	(C)	(D)									(9)
1	Lớp KTCBMA-K11C											
1	Nguyễn Mai Duy	Anh		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
2	Vị Thị	Dung		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
3	Lê Duy	Hải		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
4	Phạm Thị	Hằng		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
5	Đoàn Lê Ngọc	Khanh		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
6	Nguyễn Minh	Nghĩa		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
7	Nguyễn Thị	Ngọc		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
8	Nguyễn Trọng	Quân		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
9	Ngô Việt	Son		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
10	Lương Thị	Tấn		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
11	Nguyễn Văn	Thắng		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
12	Trần Đức	Thắng		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
13	Nguyễn Thị	Thủy		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	

(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Nguyễn Thị Bích	Thủy		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
15	Nguyễn Trọng	Trương		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
16	Nguyễn Hồng	Vĩ		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
17	Nguyễn Văn	Việt		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
18	Hoàng Thị	Hà		868.000	868.000	3	2.604.000	868.000	868.000	6	5.208.000	
Tổng cộng học sinh + kinh phí đề nghị cấp bù				18 học sinh			46.872.000				93.744.000	

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 10 năm 2025



Đầu Ngạc Quyết

